

Số: 297 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử
trong cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

Căn cứ Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính Phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang, phiên bản 1.0;

Căn cứ Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 20/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 2018 - 2022).

Xét đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại tờ trình số 45/STTTT-TTr ngày 05/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử trong cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo điện tử tỉnh;
- Lưu VT. (Tùng CNTT)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

QUY ĐỊNH

**Đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử
trong cơ quan nhà nước tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 297 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử (CQĐT) của các cơ quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, bao gồm các cơ quan chuyên môn; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Mức độ xây dựng CQĐT của các cơ quan, đơn vị được đánh giá và công bố hàng năm là cơ sở để đánh giá hiện trạng, mức độ quan tâm của lãnh đạo cơ quan, đơn vị đến việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan, đơn vị. Góp phần đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính của tỉnh Tuyên Quang.

c) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, lãnh đạo của các cơ quan, đơn vị theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và điều hành; là cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh hoạch định các chính sách, giải pháp phát triển CNTT đồng bộ, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

d) Nâng cao vai trò và trách nhiệm của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức về ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT các cấp; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT, góp phần xây dựng phong trào thi đua yêu nước trong các cơ quan, đơn vị của tỉnh Tuyên Quang

2. Yêu cầu

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ xây dựng CQĐT phải đảm bảo tính khoa học, công khai, khách quan, chính xác, minh bạch, phản ánh đúng tình hình thực tế kết quả ứng dụng CNTT, mức độ xây dựng CQĐT từng cơ quan, đơn vị hàng năm.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá mức độ xây dựng CQĐT

1. Việc đánh giá mức độ xây dựng CQĐT của các cơ quan, đơn vị phải đảm bảo tính khách quan, phản ánh được thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị có thể tự đối chiếu, xác nhận kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

Điều 5. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị

1. Việc đánh giá mức độ xây dựng CQĐT của các cơ quan, đơn vị được tổ chức định kỳ vào quý I hàng năm để kịp tổng hợp dữ liệu báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của địa phương về Bộ Thông tin và Truyền thông hàng năm theo quy định.

2. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng

a) Lập mẫu phiếu khảo sát số liệu về kết quả ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT của các cơ quan đơn vị.

b) Các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, thu thập số liệu báo cáo trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản khảo sát.

c) Thẩm tra, xác minh số liệu trong thời hạn tối đa 90 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của các cơ quan, đơn vị.

d) Tổng hợp số liệu, đánh giá mức độ xây dựng CQĐT của các cơ quan, đơn vị lần thứ 1; gửi số liệu, đánh giá lần 1 đến các cơ quan, đơn vị để các cơ quan, đơn vị đối chiếu, xác nhận kết quả đánh giá hoặc cung cấp bổ sung số liệu, tài liệu kiểm chứng.

đ) Sau khi có xác nhận kết quả đánh giá của các cơ quan, đơn vị; tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT của các cơ quan, đơn vị (lần 2) trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố kết quả.

3. Kết quả xếp hạng là cơ sở để đánh giá thi đua khen thưởng của các cơ quan đơn vị hàng năm.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nội dung, tiêu chí đánh giá

1. Đánh giá điều kiện sẵn sàng CQĐT, bao gồm 03 nhóm tiêu chí:

a) Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;

b) Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;

c) Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

2. Đánh giá kết quả CQĐT, bao gồm 04 nhóm tiêu chí:

a) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch).

b) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác.

c) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch.

d) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyên đổi.

3. Chi tiết tiêu chí đánh giá:

a) Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục I Bộ tiêu chí này.

b) Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT cấp huyện được quy định tại Phụ lục II Bộ tiêu chí này.

c) Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT cấp xã được quy định tại Phụ lục III Bộ tiêu chí này.

Điều 7. Phương pháp đánh giá, xếp hạng

a) Việc đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT các cấp được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí, quy định tại Điều 6 Bộ tiêu chí này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng, công bố mức độ CQĐT các cấp.

b) Điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ. Điểm tối đa của tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ ở mức cao nhất.

Điều 8. Xếp hạng mức độ CQĐT các cấp

1. Việc xếp hạng mức độ CQĐT các cấp được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng đơn vị và xếp hạng theo 04 mức độ: Mức I, Mức II, Mức III và Mức IV. Các đơn vị đạt điểm dưới Mức IV thì không xếp hạng.

a) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp tỉnh được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
I	Điểm số tối thiểu	27	24	22,5	21
1.	Hạ tầng	90% x 17	80% x 17	75% x 17	70% x 17
2.	Nhân lực	90% x 7	80% x 7	75% x 7	70% x 7
3.	Môi trường	90% x 6	80% x 6	75% x 6	70% x 6
<i>Kết quả CQĐT</i>					

II	Điểm số tối thiểu	63	59,1	58,3	49
1.	Hiện diện	90% x 28	90% x 28	85% x 28	80% x 28
2.	Tương tác	90% x 30	85% x 30	80% x 30	70% x 30
3.	Giao dịch	90% x 8	80% x 8	75% x 8	70% x 8
4.	Chuyển đổi	90% x 4	50% x 4	0% x 4	0% x 4

b) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp huyện được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
I	Điểm số tối thiểu	45	40	37,5	35
1.	Hạ tầng	90% x 35	80% x 35	75% x 35	70% x 35
2.	Nhân lực	90% x 9	80% x 9	75% x 9	70% x 9
3.	Môi trường	90% x 6	80% x 6	75% x 6	70% x 6
<i>Kết quả CQĐT</i>					
II	Điểm số tối thiểu	90	84,95	78,15	71,2
1.	Hiện diện	90% x 40	90% x 40	85% x 40	80% x 40
2.	Tương tác	90% x 43	85% x 43	80% x 43	70% x 43
3.	Giao dịch	90% x 13	80% x 13	75% x 13	70% x 13
4.	Chuyển đổi	90% x 4	50% x 4	0% x 4	0% x 4

c) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp xã được xác định như sau:

TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
I	Điểm số tối thiểu	23,4	20,8	19,5	18,2
1.	Hạ tầng	90% x 18	80% x 18	75% x 18	70% x 18
2.	Nhân lực	90% x 3	80% x 3	75% x 3	70% x 3
3.	Môi trường	90% x 5	80% x 5	75% x 5	70% x 5

<i>Kết quả CQĐT</i>					
II	Điểm số tối thiểu	54	51,1	45,35	39,9
1.	Hiện diện	90% x 28	90% x 28	80% x 28	70% x 28
2.	Tương tác	90% x 24	85% x 24	80% x 24	70% x 24
3.	Giao dịch	90% x 5	80% x 5	75% x 5	70% x 5
4.	Chuyển đổi	90% x 3	50% x 3	0% x 3	0% x 3

2. Thực hiện xếp hạng mức độ CQĐT các cấp theo 03 nhóm bao gồm:

- a) Xếp hạng mức độ CQĐT cấp tỉnh;
- b) Xếp hạng mức độ CQĐT cấp huyện;
- c) Xếp hạng mức độ CQĐT cấp xã.

Điều 9. Các yêu cầu khi báo cáo, đánh giá

Đánh giá chỉ số mức độ xây dựng CQĐT phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu thông tin và chỉ tiêu thống kê của tỉnh.
2. Đảm bảo tính khả thi: Các chỉ tiêu báo cáo, mức độ chi tiết của số liệu phải được báo cáo đúng thực tế, phù hợp với tổ chức và nguồn lực của đơn vị báo cáo. Số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị đảm bảo khai thác từ chính các cơ sở dữ liệu và các văn bản của đơn vị.
3. Chế độ báo cáo bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo giữa các kênh thông tin báo cáo khác.
4. Phạm vi thống kê: Số liệu báo cáo thuộc phạm vi quản lý theo dõi của đơn vị báo cáo.
5. Thời hạn báo cáo: Các đơn vị gửi báo cáo hiện trạng tình hình xây dựng CQĐT của cơ quan, đơn vị mình theo mẫu về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 3 hàng năm. Số liệu báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề.

Điều 10. Phương pháp thu thập, đánh giá và xử lý số liệu

1. Hàng năm, căn cứ vào số liệu báo cáo của các cơ quan, đơn vị Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập các đoàn khảo sát thực tế để xác minh, thẩm định số liệu của Phiếu thu thập số liệu do các đơn vị, địa phương cung cấp tại một số đơn vị.
2. Cơ sở để đánh giá:
 - a) Số liệu cung cấp của các cơ quan, đơn vị qua phiếu thu thập số liệu.
 - b) Kết quả thẩm định qua khảo sát thực tế.

c) Đối chiếu, kiểm tra tính logic về thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp như Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính,...

3. Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức việc thực hiện đánh giá kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả xếp hạng.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được quy định tại Điều 2 có trách nhiệm tổ chức thu thập và cung cấp số liệu đầy đủ chính xác, kịp thời báo cáo theo mẫu quy định và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông đúng thời hạn được quy định tại Điều 9 của Quy định này.

2. Phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để đoàn khảo sát làm việc trong quá trình xác minh, thẩm định số liệu do cơ quan, đơn vị cung cấp.

Điều 13. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức việc đánh giá mức độ xây dựng CQĐT của các cơ quan, đơn vị định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện theo Quy định này.

2. Xây dựng, điều chỉnh các tiêu chí và phương pháp đánh giá về mức độ xây dựng CQĐT của từng năm sao cho tương thích với với sự phát triển của công nghệ, phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo hiệu quả công tác quản lý điều hành của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Điều 14. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông đề tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Giang

PHỤ LỤC I

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ xây dựng CQĐT cấp tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 297 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp tỉnh (30 tiêu chí/30 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			17
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính trong các CQNN có kết nối mạng cục bộ (LAN):	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ máy tính trong các CQNN có kết nối Internet băng rộng:	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
4	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không	0	
5	Màn hình hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
9	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
10	Số máy Scan đang sử dụng	>=1	1	1
		Không	0	
11	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm:	>= 100tr	1	1
		50<100tr	0,5	
		<50tr	0	
	Đơn vị trực thuộc (Không bao gồm đơn vị trường học, bệnh viện)			

12	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc của cơ quan có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ máy tính/cán bộ, công chức, viên chức trong tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (không bao gồm bảo vệ, tạp vụ và lái xe)	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền tại các đơn vị trực thuộc	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng LAN	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp có máy Scan đang hoạt động	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
II CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT				7
1	Số cán bộ chuyên trách CNTT	>=1	1	1
		0	0	
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cơ quan có trình độ Đại học chuyên ngành CNTT trở lên	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>=1	1	1
		0	0	
4	Tỷ lệ CBCC đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ CBCC đơn vị trực thuộc đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
6	Số lần cử CB, CC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở TT&TT/Số lần được triệu tập	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tự Tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CB, CC, VC trong năm	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
III CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH				6
1	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cơ	Có	1	1

	quan/ Có phân công cho 01 lãnh đạo phụ trách chỉ đạo về triển khai ứng dụng CNTT	Không	0	
2	Ban hành Kế hoạch có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1
		Không	0	
3	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
		Không	0	
4	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cơ quan.	Có	1	1
		Không	0	
5	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Công/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Công/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
6	Nghiên cứu, có ý kiến tham gia góp ý cụ thể về quy định, kế hoạch liên quan đến CNTT/ số lần lấy ý kiến góp ý do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì	Có	1	1
		Không	0	
TỔNG ĐIỂM				30

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả CQĐT đạt được (64 tiêu chí/70 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (<i>tính minh bạch, công khai thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị</i>)			28
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, truyền thống văn hóa của đơn vị	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	

	tổ chức, đơn vị trực thuộc	Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (Văn bản, Biên bản họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp	Có đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 6-12 bài	1	1
		3-5 bài	0,5	
		<3 bài	0	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh hoặc của ngành	>=2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư của tỉnh hoặc của ngành	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	

11	Số bài viết về hoạt động chuyên ngành, phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0.5	
		0 bài	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
12	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của ngành	Có	1	1
		Không	0	
13	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Văn bản QPPL				
14	Danh sách VB QPPL thuộc ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không có	0	
15	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư				
16	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
17	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến hoặc liên kết đến Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh				
18	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
19	Chuyên mục DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
20	Chuyên mục DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH				
21	Thông tin Chương trình, đề tài	Cập nhật kịp	1	1

	khoa học, sáng kiến kinh nghiệm hàng năm (mã số, tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	thời, đầy đủ		
		Thiếu	0,5	
		không có	0	
22	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ	1	1
		Thiếu	0,5	
		không có	0	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
23	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1
		02-3 quý	0,5	
		0-1	0	
24	Báo cáo Kinh tế xã hội ngành cuối năm	Có	1	1
		Không	0	
25	Chuyên mục ý kiến góp ý/Hỏi đáp	Có	1	1
		Không	0	
26	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1
		Không	0	
27	Đăng tải các mục thông tin bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác	Có	1	1
		Không	0	
28	Đăng tải danh sách dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến	Có	1	1
		Không	0	
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			30
	Ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc			
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên phần mềm	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong phần mềm/Tổng số bản văn bản đến	>= 90%	3	3
		70% - < 90%	2	
		50% - < 70%	1	
		< 50%	0	
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong phần mềm/Tổng số	>= 90%	3	3
		70% - < 90%	2	

	bản văn bản đi	50% - < 70%	1	
		< 50%	0	
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong phần mềm/ Tổng số văn bản đến	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong phần mềm/ Tổng số văn bản đi	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc (Không bao gồm trường học, bệnh viện)	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức đơn vị trực thuộc được cấp phát tài khoản sử dụng phần mềm (Không bao gồm trường học, bệnh viện)	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký bằng chữ ký số của Lãnh đạo và chữ ký số của cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của đơn vị	>= 70%	3	3
		50% - < 70%	2	
		30% - < 50%	1	
		< 30%	0	
9	Đơn vị có sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai các dịch vụ của thuế	Có	1	1
		Không	0	
10	Đơn vị có sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai bảo hiểm xã hội điện tử	Có	1	1
		Không	0	
11	Đơn vị có sử dụng chữ ký số chuyên dùng để sử dụng DVC của kho bạc nhà nước	Có	1	1
		Không	0	
	Ứng dụng thư điện tử			
12	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp địa chỉ thư điện tử công vụ của cơ quan nhà nước	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % < 90 = 0 điểm	0	
13	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng địa chỉ thư điện tử	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

	công vụ trong công việc	Tỷ lệ % <90 = 0 điểm	0	
14	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức đơn vị trực thuộc cơ quan được cấp hộp thư điện tử công vụ của cơ quan nhà nước	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
15	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức đơn vị trực thuộc cơ quan thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng trong trao đổi công việc	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
Phần mềm một cửa điện tử				
16	Ứng dụng phần mềm Một cửa điện tử tại cơ quan, đơn vị	Có	1	1
		Không	0	
17	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm/Tổng số TTHC của cơ quan, đơn vị	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trong phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết trong năm	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Phần mềm có chức năng đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức giải quyết thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
21	Phần mềm Quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
22	Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	Có	1	1
		Không	0	
23	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
24	Phần mềm quản lý nghiệp vụ chuyên ngành	Có	1	1
		Không	0	
III	Đánh giá mức độ giao dịch			8
1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức	>=60%	1	1

	độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của cơ quan, đơn vị	30% - < 60%	0,5	
		< 30%	0	
2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 của cơ quan, đơn vị	>=60%	1	1
		30% - <60%	0,5	
		<30%	0	
3	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết tại đơn vị	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 tại đơn vị	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/Tổng số ý kiến gửi đến	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	Đánh giá mức độ chuyển đổi			4

1	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng dùng chung tại cơ quan, đơn vị (1 cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến, Quản lý văn bản và điều hành công việc, hệ thống thư điện tử và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Có	1	1
		Không	0	
2	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cơ quan đến cơ quan khác/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông nhận được từ cơ quan khác	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cơ quan đến cơ quan khác/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông nhận được từ cơ quan	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
TỔNG ĐIỂM				70

PHỤ LỤC II

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ xây dựng CQĐT cấp Huyện
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 297/QĐ-UBND ngày 13 /8/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp huyện (50 tiêu chí/ 50 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			35
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp huyện	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính trong CQNN cấp huyện có cài đặt phần mềm diệt Virus	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ máy tính trong các CQNN tại UBND cấp huyện có kết nối mạng cục bộ (LAN):	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ máy tính trong các CQNN tại UBND cấp huyện có kết nối Internet băng rộng:	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Số máy scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	>=1	1	1
		Không	0	
6	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không	0	
7	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg) hoặc Trung tâm hành chính công	Có	1	1
		Không	0	
8	Màn hình hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
9	Hệ thống Camera giám sát an ninh tại bộ phận "Một cửa" hoặc các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	

10	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
11	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
12	Phòng họp trực tuyến tại UBND cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
13	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
14	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
15	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có		1
		Không		
16	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		(Tối đa <= 1 điểm)		
17	Tỷ lệ máy tính/viên chức cấp huyện	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		(Tối đa <= 1 điểm)		
18	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp xã	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		(Tối đa <= 1 điểm)		
19	Tỷ lệ máy tính tại UBND cấp xã có kết nối Internet băng rộng	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa (Điểm tối đa <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ máy tính trong CQNN cấp xã có cài đặt phần mềm diệt Virus	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Hệ thống sao lưu dữ liệu dự phòng bảo đảm an toàn dữ liệu	Có	1	1
		Không	0	
23	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

		(Tối đa <= 1 điểm)		
24	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
25	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg)	Có Không	1 0	1
26	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
27	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
28	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
29	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
30	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
31	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
32	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
33	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
34	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
35	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			9

36	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
37	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
38	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
39	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	>1	1	1
		1	0.5	
		0	0	
40	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
41	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>=1	1	1
		0	0	
42	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		(Tối đa <= 1 điểm)		
43	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		(Tối đa <= 1 điểm)		
44	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ phụ trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		(Tối đa <= 1 điểm)		
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			6
45	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
46	Ban hành Quy hoạch/Đề án/Kế hoạch/Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1
		Không	0	
47	Ban hành kế hoạch CNTT	Có	1	1

	năm (theo hạn, ban hành sau hạn coi như không có)	Không	0	
48	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1
		Không	0	
49	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
50	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=300tr	1	1
		100 -<300tr	0,5	
		<100tr	0	

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả CQĐT đạt được (90 tiêu chí/ 100 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (tính minh bạch trên Cổng/Trang TTĐT)			40
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo huyện và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm: Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính	Đầy đủ	1	1

	thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành			
5	Kế hoạch/ lịch công tác tuần	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (Văn bản, Biên bản họp hoặc mệnh lệnh hằng tháng)	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1
		5-11 tháng		
		Dưới 5 tháng		
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền			
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
13	Tuyên truyền về hoạt động quản	>= 2 bài	1	1

	lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	1 bài	0,5	
		0 bài	0	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	≥ 8 bài	1	1
		3- bài	0.5	
		<3 bài	0	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	≥ 12 bài	1	1
		4-11 bài	0,5	
		<4 bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	≥ 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
17	Thông tin Quy hoạch/chiến lược/kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1
		Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
19	Quy hoạch/kế hoạch/chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (<i>Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư			
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	

	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến hoặc liên kết đến Cổng dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh			
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH			
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (<i>mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..</i>)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (<i>báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng</i>)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1
		Không	0	

35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1
		Không	0	
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1
		Không	0	
Cấp xã				
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có trang TTĐT hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng TTĐT cấp huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3	Tỷ lệ% $\geq 30\%$ = điểm tối đa	1	1
		Nếu tỷ lệ % từ 15% - $<30\%$		
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4	Tỷ lệ% $\geq 30\%$ = điểm tối đa	1	1
		Nếu tỷ lệ % từ 15% - $<30\%$		
II ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC				43
Ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc				
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp tài khoản và sử dụng thường xuyên phần mềm	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong phần mềm/Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	$\geq 90\%$	3	3
		70% - $< 90\%$	2	
		50% - $< 70\%$	1	
		$< 50\%$	0	
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong phần mềm/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	$\geq 90\%$	3	3
		70% - $< 90\%$	2	
		50% - $< 70\%$	1	
		$< 50\%$	0	
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong phần mềm/Tổng số văn bản đến của UBND huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong phần mềm/Tổng số văn bản đi của UBND huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành công việc	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp tài khoản sử dụng phần mềm (Không bao gồm trường học, bệnh viện)	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Ứng dụng chữ ký số				
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo và chữ ký số của cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	$\geq 70\%$	3	3
		50% - <70%	2	
		30% - < 50%	1	
		< 30%	0	
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo, chữ ký số của phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	$\geq 70\%$	3	3
		50% - <70%	2	
		30% - < 50%	1	
		< 30%	0	
10	Tại UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai các dịch vụ của thuế	Có	1	1
		Không	0	
11	Tại UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai bảo hiểm xã hội điện tử	Có	1	1
		Không	0	
12	Tại UBND cấp huyện sử dụng chữ ký số chuyên dùng để sử dụng DVC của kho bạc nhà nước	Có	1	1
		Không	0	
13	Tỷ lệ phòng, ban cấp huyện sử dụng chữ ký số chuyên dụng cho các dịch vụ của Thuế, BHXH, DVC của Kho bạc	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		điểm tối đa =1		
14	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã có ký số/tổng số văn bản đi của	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

	UBND cấp xã			
17	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai các dịch vụ của thuế	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai bảo hiểm xã hội điện tử	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số chuyên dùng để sử dụng DVC của kho bạc nhà nước	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng thư điện tử			
20	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp địa chỉ thư điện tử công vụ	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
21	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ để trao đổi công việc	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
22	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp địa chỉ thư điện tử công vụ	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
23	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ để trao đổi công việc	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
	Phần mềm Một cửa điện tử			
24	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử tại Trung tâm hành chính công hoặc UBND cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
25	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện/Tổng số TTHC cấp huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
26	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trong phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
27	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng	$\geq 70\%$	3	3

	phần mềm Một cửa điện tử	50% - <70%	2	
		30% - < 50%	1	
		< 30%	0	
28	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã/Tổng số TTHC cấp xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
29	Phần mềm có chức năng đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức giải quyết thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
30	Phần mềm quản lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
31	Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	Có	1	1
		Không	0	
32	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
33	Phần mềm quản lý nghiệp vụ chuyên ngành	Có	1	1
		Không	0	
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			13
1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức 3 của UBND cấp huyện	>=60%	1	1
		30% - <60%	0,5	
		< 30%	0	
2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 của UBND cấp huyện	>=60%	1	1
		30% - <60%	0,5	
		<30%	0	
3	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

	và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	đa		
5	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết tại UBND huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			4
1	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng dùng chung tại UBND cấp huyện (<i>Một cửa điện tử và dịch vụ công trực</i>	Có	1	1
		Không	0	

	<i>tuyển, Quản lý văn bản và điều hành công việc, hệ thống thư điện tử và các ứng dụng chuyên ngành khác,...)</i>			
2	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (<i>từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh</i>)/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC III

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ xây dựng CQĐT cấp xã
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 297 /QĐ-UBND ngày 13 /8/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp huyện (26 tiêu chí/ 30 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Cách tính điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			22
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp xã	$\geq 90\%$	2	2
		$70\% - < 90\%$	1	
		$< 70\%$	0	
2	Số máy Scan	≥ 1	1	1
		0	0	
3	Tỷ lệ máy tính trong UBND cấp xã có cài đặt phần mềm diệt Virus	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ máy tính trong UBND cấp xã có kết nối mạng cục bộ (LAN)	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ máy tính trong UBND cấp xã có kết nối Internet băng rộng	$\geq 85\%$	2	2
		$65\% - < 85\%$	1	
		$< 65\%$	0	
6	UBND cấp xã có kết nối mạng Internet băng rộng hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không	0	
7	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg)	Có	2	2
		Không	0	
8	Màn hình hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
9	Hệ thống Camera giám sát an ninh tại "Một cửa" và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
10	Hệ thống chống sét lan truyền	Có	1	1

	bảo vệ mạng LAN	Không	0	
11	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
		Không	0	
12	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có kết nối Internet	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
14	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1
		Không	0	
15	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1
		Không	0	
16	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả THCC	Có	2	2
		Không	0	
17	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
II. CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT				3
1	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ phụ trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
2	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Có	1	1
		Không	0	
3	Số lượt tập huấn về CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm	$\geq 10\%$ CBCC cấp xã	1	1
		$< 10\%$ CBCC cấp xã	0	
III. CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH				5
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
2	Ban hành Kế hoạch hoặc Nghị	Có	1	1

	quyết có nội dung bao hàm về ứng dụng CNTT trong năm	Không	0	
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1
		Không	0	
4	Có chỉ đạo CB, CC xã tăng cường viết tin, bài cập nhật trên Cổng TTĐT huyện	Có	1	1
		Không	0	
5	Ngân sách chi cho CNTT và truyền thông trong năm tại UBND cấp xã	$\geq 10.000.000đ$	1	1
		$<10.000.000đ$	0	

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả CQĐT đạt được (54 tiêu chí/ 60 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (<i>tính minh bạch trên Cổng/Trang TTĐT</i>)			28
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã (<i>Bao gồm: Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin giao dịch chính thức (<i>bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0.5	
		Không đăng tải	0	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành			

4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0.5	
		Dưới 5 tháng	0	
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0.5	
		Dưới 5 tháng	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0.5	
		<3 bài	0	
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>=2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>=2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>=10 bài	1	1
		3-9 bài	0.5	
		<3 bài	0	
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0.5	
		<3 bài	0	

13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
15	Quy hoạch/kế hoạch/chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Văn bản QPPL				
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư				
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không	0	
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến hoặc liên kết đến Cổng dịch vụ công trực tuyến của Tỉnh				
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
20	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
21	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1

		Không	0	
23	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường hằng quý	4	1	1
		2 - 3	0,5	
		0 - 1	0	
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường hằng năm	Có	1	1
		Không	0	
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng quý	4	1	1
		2 - 3	0,5	
		0 - 1	0	
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng năm	Có	1	1
		Không	0	
27	Công khai ngân sách hàng năm	Có đầy đủ	1	1
		Có không đầy đủ	0,5	
		Không có	0	
28	Chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp	Có	1	1
		Không	0	
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			24
	Ứng dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên phần mềm	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong phần mềm/Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	$\geq 90\%$	3	3
		70% - < 90%	2	
		50% - < 70%	1	
		< 50%	0	
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong phần mềm/Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	$\geq 90\%$	3	3
		70% - < 90%	2	
		50% - < 70%	1	
		< 50%	0	
4	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trong phần mềm/Tổng số văn bản đi của UBND cấp xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			

5	Tỷ lệ văn bản đi được ký bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký bằng chữ ký số của Lãnh đạo, chữ ký số của cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND xã.	>= 70%	3	3
		50% - < 70%	2	
		30% - < 50%	1	
		< 30%	0	
7	Tại UBND cấp xã sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai các dịch vụ của thuế	Có	1	1
		Không	0	
8	Tại UBND cấp xã sử dụng chữ ký số chuyên dùng để kê khai bảo hiểm xã hội điện tử	Có	1	1
		Không	0	
9	Tại UBND cấp xã sử dụng chữ ký số chuyên dùng để sử dụng DVC của kho bạc nhà nước	Có	1	1
		Không	0	
Ứng dụng thư điện tử				
10	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp địa chỉ thư điện tử công vụ của cơ quan nhà nước	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
11	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
		Tỷ lệ % <80 = 0 điểm	0	
Phần mềm Một cửa điện tử				
12	Ứng dụng phần mềm Một cửa điện tử tại UBND cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
13	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm/Tổng số TTHC của đơn vị	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết và quản lý trong phần mềm/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết trong năm	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
15	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
16	Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	Có	1	1
		Không	0	
17	Phần mềm Quản lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
18	Phần mềm quản lý nghiệp vụ chuyên ngành	Có	1	1
		Không	0	
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			5
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/tổng số DVC TT mức độ 3 của cấp xã	$\geq 30\%$	1	1
		15% - <30%		
		<15%	0	
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/Tổng số DVC TT mức độ 4 của cấp xã	$\geq 10\%$	1	1
		5% - <10%		
		<5%	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC phát sinh trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ phát sinh của các TTHC đó	$\geq 5\%$	1	1
		<5%	0	
4	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và giải quyết tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3, 4	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			3
1	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng dùng chung tại UBND cấp xã (Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến, Quản lý văn bản và điều hành	Có	1	1
		Không	0	

	<i>công việc, hệ thống thư điện tử và các ứng dụng chuyên ngành khác)</i>			
2	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã.	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ liên thông được cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã-huyện nhận được tại cấp huyện	Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				60